

Số: 1226/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học**  
**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trường phòng Đào tạo Đại học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Hệ thống thông tin quản lý**, mã số: 7340405.

**Điều 2.** Giao Khoa Công nghệ thông tin quản lý chương trình đào tạo này.

**Điều 3.** Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

**Điều 4.** Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *znhm*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
*Trang Pi Trung*



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH: HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 122/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

a) Đơn vị được giao quản lý	Khoa Công nghệ Thông tin
b) Tên chương trình	Hệ thống thông tin quản lý
c) Ngành đào tạo	Hệ thống thông tin quản lý
d) Mã số ngành đào tạo	7340405
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Hệ thống thông tin quản lý
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

**II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

1. PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin và quản trị hệ thống thông tin phục vụ cho học tập và công việc sau này;
2. PEO2: Có kiến thức cơ bản về kinh tế và quản trị kinh doanh; kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý (phần cứng, phần mềm, quản trị dữ liệu, mạng và truyền thông, bảo mật và an toàn dữ liệu; các công nghệ ứng dụng trong hệ thống thông tin quản lý);
3. PEO3: Có năng lực phân tích, thiết kế và phát triển các hệ thống thông tin quản lý để giải quyết các bài toán thực tiễn của tổ chức/doanh nghiệp;
4. PEO4: Có khả năng tin học hóa hệ thống thông tin thông qua việc sử dụng các phần mềm phân tích, thiết kế hệ thống; vận hành và quản trị các hệ thống thông tin quản lý; vận dụng được nghiệp vụ kế toán cơ bản trong lĩnh vực tài chính;
5. PEO5: Có khả năng nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm để xây dựng và phát triển các dự án về hệ thống thông tin.

## 2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				x
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x		
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		x	x	x	x
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ			x		
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x		x	x	x

## III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý, sinh viên đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra sau:

- PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức, thẩm mỹ, có sức khỏe và ý thức trách nhiệm công dân;
- PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
- PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam;
- PLO4: Triển khai, vận hành và bảo trì các hệ thống phần cứng, phần mềm, mạng máy tính trong một hệ thống thông tin;
- PLO5: Sử dụng các phần mềm phân tích, thiết kế hệ thống để tin học hóa hệ thống thông tin trong các tổ chức/doanh nghiệp;
- PLO6: Phân tích, thiết kế và phát triển các hệ thống thông tin quản lý để giải quyết các bài toán thực tiễn của tổ chức/doanh nghiệp. Xây dựng và quản trị các dự án, hệ thống thông tin ứng dụng;
- PLO7: Vận hành và quản trị các hệ thống thông tin để hỗ trợ hoạt động quản lý và điều hành trong các tổ chức/doanh nghiệp;
- PLO8: Có khả năng nghiên cứu, đề xuất giải pháp, công nghệ mới trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý;
- PLO9: Nhận dạng xu thế phát triển và ứng dụng của công nghệ thông tin trong bối cảnh xã hội thông minh; hình thành ý tưởng, phân tích, thiết kế, xây dựng và triển khai các ứng dụng hỗ trợ hoạt động quản lý và điều hành của các tổ chức/doanh nghiệp nhằm nâng cao sức cạnh tranh, phát triển;
- PLO10: Sử dụng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và dẫn dắt khởi nghiệp trong ngành Hệ thống thông tin quản lý.

### 3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x							
2		x		x	x		x		x	x
3		x		x		x		x		x
4		x		x	x		x		x	x
5			x	x		x		x	x	x

#### IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân Hệ thống thông tin quản lý có thể đảm nhận các công việc:

1. Tư vấn triển khai hệ thống Công nghệ thông tin (CNTT) cho các doanh nghiệp;
2. Tư vấn triển khai các hệ thống ERP (Enterprise Resource Planning) cho các doanh nghiệp;
3. Chuyên viên quản trị hệ thống công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp (IT Administrator);
4. Chuyên viên phân tích hệ thống (System Analyst);
5. Chuyên viên phát triển phần mềm (Software Developer);
6. Chuyên viên quản trị Cơ sở dữ liệu (DB Administrator);
7. Chuyên viên quản trị hệ thống Web, Thương mại điện tử (Web Admin);
8. Chuyên viên phân tích nghiệp vụ (Business Analyst);
9. Chuyên viên phân tích dữ liệu (Data Analyst);
10. Chuyên viên kiểm định nghiệp vụ phần mềm (Software Tester);
11. Cán bộ, chuyên viên Bộ phận thanh toán, kế toán, tài chính, ngân hàng tại phòng công nghệ thông tin của các tổ chức tín dụng, tài chính, ngân hàng, doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp hoặc các vị trí liên quan đến lĩnh vực CNTT;
12. Đảm nhận vai trò của một giám đốc thông tin (CIO- Chief Information Officer);
13. Cán bộ quản lý dự án trong các hướng ngành đang có nhu cầu rất lớn của xã hội: giáo dục điện tử (elearning), thương mại điện tử (e-commerce), chính phủ điện tử (e-government);
14. Giảng viên giảng dạy tại các cơ sở đào tạo sau khi được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm theo đúng tiêu chuẩn quy định.

#### V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

<b>Thông tin tuyển sinh</b>	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
<b>Điều kiện nhập học</b>	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
<b>Quy định đào tạo</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>
<b>Điều kiện tốt nghiệp</b>	Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>

## VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Nội dung	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>	<b>48</b>	<b>34,8</b>	<b>44</b>	<b>31,9</b>	<b>4</b>	<b>2,9</b>
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	14,5	18	13,0	2	1,4
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	9	6,5	9	6,5	0	0,0
3	Ngoại ngữ	8	5,8	8	5,8	0	0,0
4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh	11	8,0	9	6,5	2	1,4
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>90</b>	<b>65,2</b>	<b>78</b>	<b>56,5</b>	<b>12</b>	<b>8,7</b>
1	Cơ sở ngành	47	34,1	41	29,7	6	4,3
2	Ngành	33	23,9	27	19,6	6	4,3
3	Tốt nghiệp	10	7,2	10	7,2	0	0,0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>138</b>	<b>100</b>	<b>122</b>	<b>88,4</b>	<b>16</b>	<b>11,6</b>

## VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>			<b>138</b>	<b>Bắt buộc</b>				<b>17</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>10</b>
				<b>Tự chọn</b>				<b>-</b>	<b>1*</b>	<b>6*</b>	<b>3*</b>	<b>3*</b>	<b>3*</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>		<b>48</b>												
<b>I.1</b>	<b>Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật</b>		<b>20</b>												
<b>Các HP bắt buộc</b>			<b>18</b>					<b>5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45				3							
2	POL309	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2						
3	POL308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30		1				2					
4	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		2,3						2			
5	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30		2,3					2				
6	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30				2							
7	SSH378	Tư duy phản biện	3	45							3				
8	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30								2			
<b>Các HP tự chọn</b>			<b>2</b>								<b>2*</b>				
9	SSH381	Thường thức mỹ thuật	2	30							2*				
10	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30							2*				

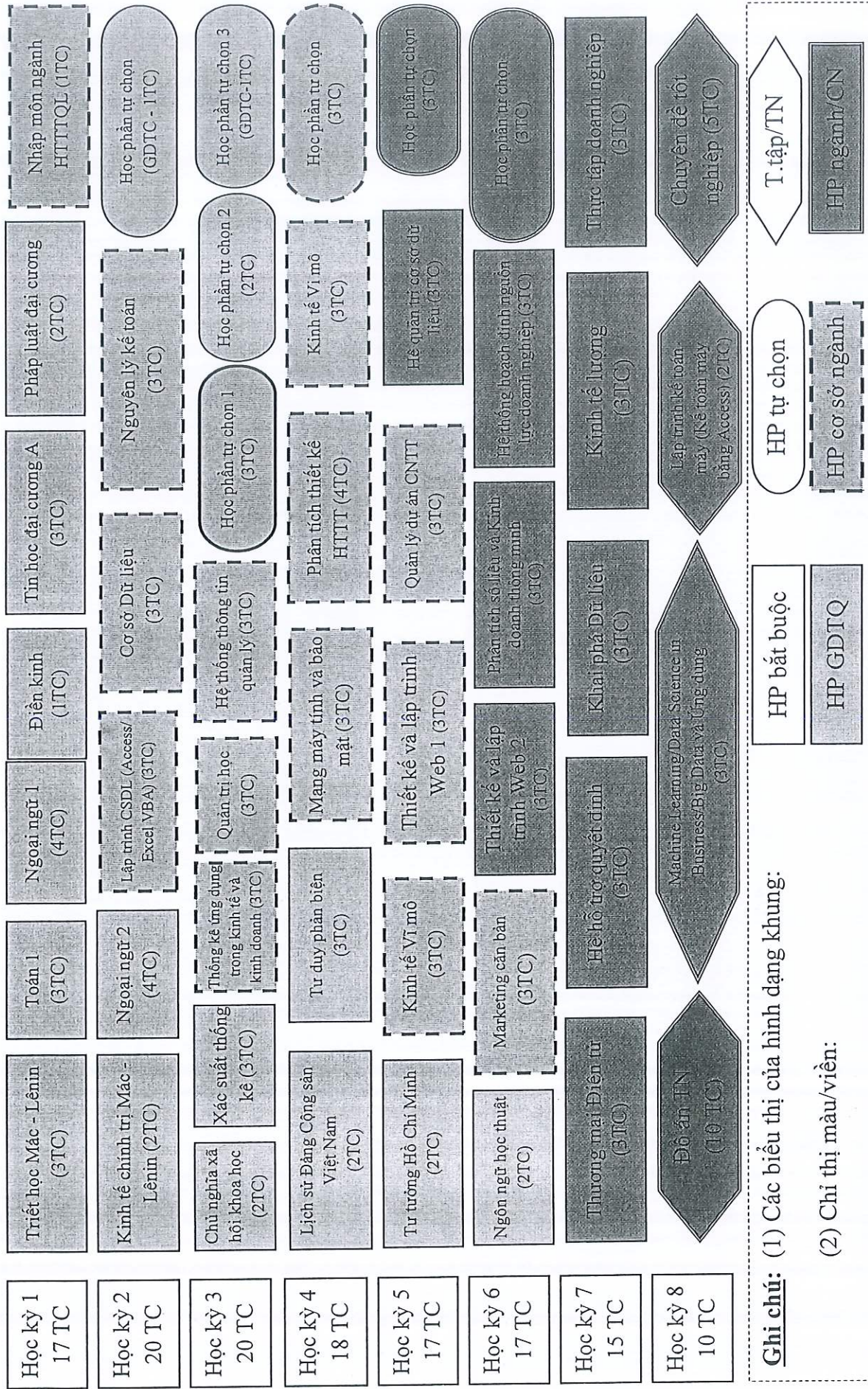
TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ									
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8		
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		9														
Các HP bắt buộc			9					6		3							
11	MAT327	Toán 1	3	45				3									
12	MAT322	Xác suất thống kê	3	45		11				3							
13	SOT381	Tin học đại cương A	3	30	15			3									
I.3	Ngoại ngữ		8					4	4								
14		Ngoại ngữ 1	4	60				4									
15		Ngoại ngữ 2	4	60		14			4								
I.4	Thể chất và Quốc phòng - An ninh		11														
Các HP bắt buộc			9					1									
16	QPAD011	Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCSVN	3	45													
17	QPAD02	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30						8 <sup>1</sup>							
18	QPAD033	Quân sự chung	1	15													
19	QPAD044	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	10	20												
20	85065	Điền kinh	1	5	10			1									
Các HP tự chọn			2						I*	I*							
21	85097	Bóng đá	1	5	10				I*								
22	85098	Bóng chuyền	1	5	10				I*								
23	85105	Cầu lông	1	5	10				I*								
24	85108	Taekwondo	1	5	10					I*							
25	85066	Bơi lội	1	5	10					I*							
26	851111	Aerobic	1	5	10					I*							
II	Giáo dục chuyên nghiệp		90														
II.1	Cơ sở ngành		47														
Các HP bắt buộc			41					1	9	9	10	9	3				
27		Nhập môn ngành HTTTQL	1	15				1									
28		Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	3	30	15	12				3							
29		Cơ sở dữ liệu	3	30	15				3								
30		Lập trình CSDL (Access/Excel VBA)	3	30	15	29			3								
31		Hệ thống thông tin quản lý	3	45		29				3							
32		Phân tích thiết kế HTTT	4	45	15	29					4						
33		Mạng máy tính và bảo mật	3	30	15	13					3						

<sup>1</sup> Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	HP song hành	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH			1	2	3	4	5	6	7	8
34		Kinh tế vi mô	3	45		11				3					
35		Kinh tế vĩ mô	3	45		34					3				
36		Nguyên lý kế toán	3	45				3							
37		Quản lý dự án CNTT	3	30	15	30					3				
38		Marketing căn bản	3	45								3			
39		Quản trị học	3	45		34			3						
40		Thiết kế và lập trình Web 1	3	30	15	13					3				
<b>Các HP tự chọn</b>			<b>6</b>							<b>3*</b>	<b>3*</b>				
41		Luật Kinh Doanh	3	45		6			3*						
42		Tiếng Anh kinh doanh	3	45		15,39			3*						
43		Công nghệ phần mềm	3	45		32				3*					
44		Kế toán Tài chính	3	45		36				3*					
<b>II.2 Kiến thức ngành</b>			<b>33</b>												
<b>Các HP bắt buộc</b>			<b>27</b>								3	9	15		
45		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	15	29					3				
46		Thiết kế và lập trình Web 2	3	30	15	40						3			
47		Phân tích số liệu và Kinh doanh thông minh	3	30	15	28 31							3		
48		Khai phá dữ liệu	3	30	15	12								3	
49		Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	3	45								3			
50		Thương mại điện tử	3	30	15	46								3	
51		Kinh tế lượng	3	45		28								3	
52		Hệ hỗ trợ quyết định	3	30	15	31								3	
53		Thực tập doanh nghiệp	3		45	45								3	
<b>Các HP tự chọn</b>			<b>6</b>								3*	3*			
54		Thiết kế giao diện	3	30	15	40					3*				
55		Kiểm thử phần mềm	3	45		43							3*		
56		Tài chính doanh nghiệp	3	45		36					3*				
57		Quản trị chuỗi cung ứng	3	45		39							3*		
<b>II.3 Đồ án tốt nghiệp</b>			<b>10</b>												<b>10</b>
<i>Đối với SV không làm Khóa luận tốt nghiệp</i>															10
58		Machine Learning/Data Science in Business/Big Data và Ứng dụng	3	30	15	48									3
59		Lập trình kế toán máy (Kế toán máy bằng Access)	2	15	15	36									2
60		Chuyên đề tốt nghiệp	5												5

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "\*" là của HP tự chọn.

7.2. Lưu đồ đào tạo





## 7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
<b>I</b>	<b>Giáo dục tổng quát</b>													
<b>I.1</b>	<b>Xã hội, Nhân văn và NT</b>													
1	Triết học Mác - Lênin	3	M	I										1I+1M
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	M	I										1I+1M
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	M	I										1I+1M
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I										1I+1M
5	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	M	I										1I+1M
6	Pháp luật đại cương	2	M	I										1I+1M
7	Tư duy phản biện	3		R	M				R					2R+1M
8	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M			R						2R+1M
9	<i>Thường thức mỹ thuật</i>	2		x										x
10	<i>Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo</i>	2		x	x						x			x
<b>I.2</b>	<b>Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường</b>													
11	Toán 1	3		M										1M
12	Xác suất thống kê	3		M				R			R			2R+1M
13	Tin học đại cương A	3			M	I								1I+1M
<b>I.3</b>	<b>Ngoại ngữ</b>													
14	Ngoại ngữ 1	4		I	M						R			1I+1R+1M
15	Ngoại ngữ 2	4		I	M						R			1I+1R+1M
<b>I.4</b>	<b>Thể chất và QP - AN</b>													
16	Đường lối QP-AN của ĐCSVN	3												
17	Công tác QP và AN	2												
18	Quân sự chung	1	M											1M
19	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2												
20	Điện kinh	1												
21	<i>Bóng đá</i>	1												
22	<i>Bóng chuyền</i>	1												
23	<i>Cầu lông</i>	1	M											1M
24	<i>Taekwondo</i>	1												
25	<i>Bơi lội</i>	1												
26	<i>Aerobic</i>	1												
<b>II</b>	<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>													
<b>II.1</b>	<b>Cơ sở ngành</b>													
27	Nhập môn ngành HTTTQL	1									I	I		2I
28	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	3		R				I				I	I	3I+1R

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)										Tổng		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			
29	Cơ sở dữ liệu	3				M	R								1R+1M
30	Lập trình CSDL (Access/ Excel VBA)	3		R		R									2R
31	Hệ thống thông tin quản lý	3					R	R	R	M	M	M			3R+3M
32	Phân tích thiết kế HTTT	4				M	R	M	M				R		2R+3M
33	Mạng máy tính và Bảo mật	3				R				I		I			2I+1R
34	Kinh tế Vi mô	3					R	R	R		R	R			5R
35	Kinh tế Vĩ mô	3					R	R	R		R	R			5R
36	Nguyên lý kế toán	3		R					R			R			3R
37	Quản lý dự án CNTT	3				R	I	I			R	I			3I+2R
38	Marketing căn bản	3				R		M	M		R	R			3R+2M
39	Quản trị học	3			I		R		M		R	R			1I+3R+1M
40	Thiết kế và lập trình Web 1	3		R		I					R				1I+2R
41	<i>Luật Kinh doanh</i>	3		x						x		x			x
42	<i>Tiếng Anh Kinh Doanh</i>	3			x					x	x				x
43	<i>Công nghệ phần mềm</i>	3				x				x		x	x		x
44	<i>Kế toán tài chính</i>	3							x	x	x		x		x
<b>II.2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>														
45	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3				M		R		R					2R+1M
46	Thiết kế và lập trình Web 2	3				M				R	R	R			3R+1M
47	Phân tích số liệu và Kinh doanh thông minh	3		R			M			R	M	R			3R+2M
48	Khai phá dữ liệu	3		R		R	M			R	M	R			4R+2M
49	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	3			R			M	M	R	R	R			4R+2M
50	Thương mại Điện tử	3				M		M			R	R			2R+2M
51	Kinh tế lượng	3		R			R				R	R			4R
52	Hệ hỗ trợ quyết định	3		R		R	M				R	M			3R+2M
53	Thực tập doanh nghiệp	3			M	R	R	M	R		I	I			2I+3R+2M
54	<i>Thiết kế giao diện</i>	3		x		x									x
55	<i>Kiểm thử phần mềm</i>	3				x	x								x
56	<i>Tài chính doanh nghiệp</i>	3						x	x			x			x
57	<i>Quản trị chuỗi cung ứng</i>	3						x	x			x			x
<b>II.3</b>	<b>Đồ án tốt nghiệp</b>			M	M	M	M	M	M	M	M	M			9M
	<b>Tổng</b>		8M	8I+ 10R +3M	1I+ 2R+ 7M	2I+ 7R+ 6M	2I+ 10R +4M	1I+ 6R+ 6M	1I+ 4R+ 5M	1I+ 8R+ 2M	4I+ 12R +4M	3I+ 11R +3M			
	<b>Chuẩn đầu ra</b>		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10			

**7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập**

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

**VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

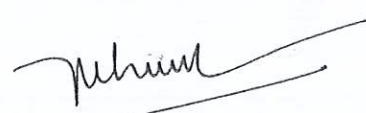
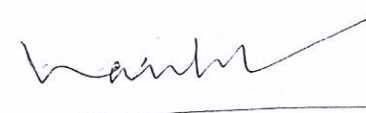


Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

**IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN**

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế,...

<b>TRƯỞNG KHOA/VIỆN</b>	<b>BAN CHỦ NHIỆM CTĐT</b>
 Phạm Chí Chu Chúy	 Nguyễn Đức Thuận
<b>HIỆU TRƯỞNG</b>	<b>HĐ PHÁT TRIỂN CTĐT</b>
 Trương Thị Trung	 Quách Hoài Nam